

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI
TRONG DỰ ÁN LUẬT BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Nhóm chuyên gia Việt nam

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định tại điều 21 Luật bình đẳng giới năm 2006, trong đó quy định cụ thể những nội dung cơ bản khi lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, trách nhiệm của cơ quan thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, và trách nhiệm của Chính phủ. Điều 22 Luật này xác định trách nhiệm của Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực giới, cùng với Hội đồng dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội, trong việc thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Căn cứ vào nội dung lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm các nội dung cơ bản sau :

- Xác định vấn đề giới trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;
- Đánh giá việc thực hiện lồng ghép giới trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;
- Kiến nghị về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án luật.

1. Xác định vấn đề giới trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

1.1. Tầm quan trọng của lồng ghép giới trong dự án Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

Pháp luật về bầu cử là cơ chế quan trọng nhằm đảm bảo quyền chính trị-quyền bầu cử và ứng cử, cũng như sự bình đẳng trong lĩnh vực chính trị của công dân. Đây là các quyền hiến định. Ngay từ Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ghi rõ “Tất cả quyền bính là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (điều 1); “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” (điều 7); “Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền” (điều 18).

Kế thừa và phát huy Hiến pháp năm 1946, các bản Hiến pháp của Việt Nam qua các thời kì lịch sử đã ghi nhận cụ thể hơn, đầy đủ hơn quyền bình đẳng nam, nữ trong lĩnh vực chính trị.

Trong các Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992, ngoài các quy định về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (điều 22 Hiến pháp năm 1959, điều 55 Hiến pháp năm 1980, điều 52 Hiến pháp 1992), và bình đẳng trong bầu cử, ứng cử (điều 23 Hiến pháp năm 1959, điều 57 Hiến pháp năm 1980, điều 54 Hiến pháp 1992), còn có quy định riêng về việc phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình (điều 24, khoản 1 Hiến pháp năm 1959 ; điều 63 khoản 1 năm 1980 ; điều 63, khoản 1,

Hiến pháp năm 1992). Bên cạnh đó, theo các Hiến pháp này, công dân, không phân biệt nam nữ, đều có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội.

Bản Hiến pháp gần đây nhất, năm 2013, ngoài các quy định về bình đẳng nam nữ trong lĩnh vực chính trị, trong bầu cử và ứng cử, thì lần đầu tiên, văn bản có giá trị pháp lý cao nhất đưa ra những khái niệm liên quan đến giới. Điều 27 quy định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”. Đây là nền tảng để bảo đảm sự bình đẳng nam, nữ trong việc thực hiện quyền lực chính trị. Điều này cho thấy tầm quan trọng của bình đẳng giới-là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (điều 5, khoản 3 Luật bình đẳng giới năm 2006) ; và chống phân biệt đối xử về giới - là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình (điều 5, khoản 3 Luật bình đẳng giới năm 2006).

Những quy định trên khẳng định sự cần thiết của việc lồng ghép giới trong pháp luật nói chung và pháp luật về bầu cử nói riêng. Lồng ghép giới là biện pháp chiến lược nhằm đạt được bình đẳng giới thực chất thông qua việc đưa yếu tố giới vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Trong những thập kỉ gần đây, vấn đề lồng ghép giới đã được cộng đồng quốc tế và Việt Nam đặc biệt quan tâm và nghiên cứu giải quyết như một phương thức hữu hiệu nhất để thu hẹp khoảng cách giới vốn đã định hình trong lịch sử hàng ngàn đời nay mà các biện pháp khác chưa khắc phục được. Mục tiêu của lồng ghép giới là đảm bảo cho mọi chính sách, chương

trình và dự án khi ban hành đều được cân nhắc dưới mức độ giới nhằm đáp ứng nhu cầu và lợi ích của mọi thành viên trong xã hội và các quyền lợi được phân phối một cách công bằng giữa hai giới.

Trên thực tế, phụ nữ và nam giới có trải nghiệm cuộc sống khác nhau, có các nhu cầu, nguyện vọng và những ưu tiên rất khác nhau. Họ chịu tác động khác nhau từ cùng một chính sách phát triển kinh tế-xã hội, do đó, việc đưa vấn đề giới vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách sẽ đảm bảo cho chính sách đáp ứng các nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới, đồng thời phân phối lợi ích xã hội một cách bình đẳng. Đây là khái niệm mới, không chỉ đối với Việt Nam mà cả đối với các quốc gia khác, song lòng ghép giới đã nhanh chóng được chấp nhận như một biện pháp chiến lược của các quốc gia để thúc đẩy bình đẳng giới.

Mỗi chính sách dù không có sự phân biệt đối xử cũng sẽ có tác động riêng biệt lên mỗi giới, do những khác biệt về mặt sinh học, do điều kiện kinh tế - xã hội thực tế khác nhau của nữ giới và nam giới trong xã hội. Vì vậy, để bảo đảm sự bình đẳng giới trong các dự án luật, Luật bình đẳng giới năm 2006 đã quy định “Bảo đảm lòng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật” (điều 6); “Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới là một căn cứ quan trọng của việc rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật” (điều 20). Lòng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: Xác định vấn đề giới và các biện pháp giải quyết trong lĩnh vực mà văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh; Dự báo tác động của các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khi được ban hành đối với nữ và nam; Xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề giới trong phạm vi văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh”.

Như chúng ta đã bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: Xác định vấn đề theo đa số, là cơ quan dân cử, là nơi tập hợp các đại biểu đại diện cho ý chí và nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân, vì vậy diễn đàn Quốc hội và Hội đồng nhân dân là nơi cân bằng các lợi ích khác nhau. Các việc ta đã bình đẳng giới trong xây dựng, nhiệm vụ hết sức quan trọng trong việc quyết định chính sách của quốc gia, của địa phương, và có tác động rất lớn tới việc thực hiện bình đẳng giới. Việc ta đã bình đẳng giới “Qu” việc ta đã bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nhà nước việc ta đã bước việc ta đã bình đẳng giới trong “Qu” việc ta đã bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nhà nước việc ta đã bước việc ta đã bình đẳng giới việc ta đã bình đẳng giới “H” việc ta đã bình đẳng giới “quy phạm pháp luật nhà nước” “đ” “trung, đại, việc ta ý chí, nguyện vọng đã bình đẳng giới quy phạm pháp luật nhà nước văn bản quy phạm pháp luật, trong b, nguyện vọng đã bình đẳng giới quốc gia, b, nguyện vọng b, trong và cơ quan nhà nước quan nhà nước đã bình đẳng giới quan nhà nước địa phương do luật định do giám sát nhân dân là cơ quan quy phạm pháp luật nhân dân là cơ quan quy phạm pháp luật nhân dân là cơ quan quy phạm pháp luật (địa pháp l

Với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và vai trò quan trọng của Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong bộ máy nhà nước, mỗi quyết định của Quốc hội, của Hội đồng nhân dân có tác động rất lớn tới sự phát triển của quốc gia, của địa phương, trong đó chắc chắn có tác động tới nam, nữ, tới sự bình đẳng của nam và nữ trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình. Theo tổng điều tra dân số năm 2009, tỷ lệ nữ chiếm tới hơn 50% tổng dân số, về mặt lý thuyết, phụ nữ có thể đảm nhiệm 50% vị trí ra quyết định, do đó, cần có tỷ lệ nữ thích đáng trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân để đảm bảo đại diện cho họ, cũng là đảm bảo sự công bằng, bình đẳng. Ngoài ra, phụ nữ có những kinh nghiệm, trải nghiệm sống khác với nam giới về mặt xã hội học và sinh học, họ phải được đảm nhận những vị trí có

tầm ảnh hưởng để có thể phát huy những kinh nghiệm và cách tiếp cận nữ giới trong quá trình hoạch định cũng như tổ chức thực hiện chính sách và pháp luật góp phần thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển tốt hơn, đáp ứng và hài hòa quyền và lợi ích cho cả xã hội cũng như của cả nam giới và nữ giới. Bên cạnh đó, phụ nữ và nam giới có những quan tâm và lợi ích khác nhau, như vậy, sẽ hiệu quả hơn nếu những quan tâm và lợi ích đó được phản ánh và bảo đảm trong quá trình quyết định chính sách, pháp luật. Sự phát triển bền vững cũng là thành quả to lớn khi phụ nữ được tham gia nhiều hơn vào quá trình quyết định chính sách và thực thi chính sách, điều này sẽ góp phần thúc đẩy xã hội giải quyết tốt hơn những lợi ích của các nhóm dân cư khác nhau, lôi kéo được số đông người dân, đặc biệt là phụ nữ tham gia vào việc bảo đảm sự ổn định và phát triển. Đồng thời, khi ở những vị trí ra quyết định, phụ nữ góp phần tích cực trong việc đưa ra những định hướng sáng tạo, thúc đẩy cả nam và nữ phát huy mọi nỗ lực, sáng tạo trong môi trường cạnh tranh để tạo ra sự ổn định và tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, lồng ghép giới trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân rất cần thiết, một mặt vì sự tuân thủ các quy định của pháp luật, mặt khác vì Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước có chức năng, nhiệm vụ hết sức quan trọng trong việc quyết định chính sách của quốc gia, của địa phương và có tác động rất lớn tới việc thực hiện bình đẳng giới.

1.2. Thông tin về giới liên quan đến dự án Luật

1.2.1. Điểm rõ nét liên quan đến vấn đề giới trong việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử là số liệu về tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội và nữ đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trong gần 70 năm trưởng thành và phát triển, vai trò, vị trí của phụ nữ trong Quốc hội Việt Nam, trong Hội đồng nhân dân các cấp đã được khẳng định và có

những đóng góp to lớn. Các nữ đại biểu Quốc hội ngày càng tham gia tích cực và có hiệu quả trong các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Trong những thành tựu mà Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đạt được có những đóng góp đáng kể của các nữ đại biểu Quốc hội. Trình độ của nữ đại biểu Quốc hội và nữ đại biểu Hội đồng nhân dân ngày càng được nâng lên. Vì vậy, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan dân cử đã góp phần tích cực thúc đẩy bình đẳng giới, góp phần vào việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao và phát huy trình độ, năng lực và vai trò của phụ nữ, đảm bảo để phụ nữ thực hiện tốt chức năng của mình và được tham gia đầy đủ, bình đẳng vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Ở nhiệm kỳ đầu tiên, khóa I (1946-1960), chỉ có 10 nữ đại biểu Quốc hội (chiếm 3,00%), nhưng từ các khóa sau, tỉ lệ này đã tăng lên rõ rệt : khóa II (1960-1964) có 49 đại biểu nữ (chiếm 13,54%), khóa III (1964-1971) có 62 đại biểu (chiếm 16,94%). Tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội đặc biệt cao ở khóa IV (1971-1975) có 125 đại biểu (chiếm 29,76%), khóa V có 137 đại biểu (chiếm 32,31%) và khóa VI có 132 đại biểu (chiếm 26,83%). Điều đáng chú ý là tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội khá cao trong thời kỳ đất nước có chiến tranh và những năm đầu sau khi giải phóng, thống nhất đất nước, nhưng sau đó, lại giảm đi đáng kể, chỉ có 108 đại biểu nữ (chiếm 21,77%) trong nhiệm kỳ khóa VII (1981-1987), 88 đại biểu (chiếm 17,74%) trong nhiệm kỳ khóa VIII (1987-1992), và 73 đại biểu (chiếm 18,48%) trong nhiệm kỳ khóa IX (1992-1997).

Trong những nhiệm kỳ gần đây, tỷ lệ nữ ứng cử cũng như trúng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân vẫn chiếm một tỷ lệ khiêm tốn, chưa đạt

mục tiêu đề ra. Ví dụ, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội : khóa X là 26,22%, khóa XI là 27,31% khóa XII là 25,76% và khóa XIII là 24,4%; tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2005-2009 (kéo dài đến 2011) : cấp tỉnh có 23,9%; cấp huyện có 23%; cấp xã có 19,5% nữ đại biểu. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2011-2016 : cấp tỉnh có 25,17%; cấp huyện có 24,62% và cấp xã có 21,71% nữ đại biểu. Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII (2007-2011) có 276 người ứng cử là phụ nữ (chiếm tỷ lệ 38,60%), kết quả trúng cử chỉ có 127 đại biểu Quốc hội là phụ nữ (chiếm tỷ lệ 25,76%). Việt Nam được xếp thứ 28 trên thế giới, thứ hai trong các nước ASEAN có nghị viện (sau Đông Ti-mo) và thứ ba ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Hiện nay, ở nhiệm kỳ khóa XIII (2011-2016), Việt Nam đứng thứ 39 trên thế giới, đứng thứ ba trong các nước ASEAN (sau Đông Timo và Lào), đứng thứ sáu trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương với 122 đại biểu Quốc hội là phụ nữ (chiếm tỷ lệ 24,40%) ít hơn 28 người so với dự kiến, trong khi có 293 người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ (chiếm tỷ lệ 33,29 %). Tuy nhiên, Quốc hội nhiệm kỳ XIII có 02 Phó Chủ tịch, 02 Ủy viên Thường vụ Quốc hội là nữ, so với các nhiệm kỳ trước là một sự thay đổi tích cực.

Trong Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2004-2009 (kéo dài đến 2011) : ở cấp tỉnh có 918 người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ (chiếm tỷ lệ 23,80%); ở cấp huyện có 5.448 người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ (chiếm tỷ lệ 23,22%); ở cấp xã có 55.968 người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ (chiếm tỷ lệ 20,1%). Hội đồng nhân dân khóa 2011-2016, cấp tỉnh có 25,17%, cấp huyện có 24,62% và cấp xã có 21,71% đại biểu nữ (điều đáng chú ý là chỉ có 31% ứng cử viên là nữ và có 67% ứng cử viên nam trúng cử trong khi đó chỉ có 47% ứng cử viên nữ trúng cử). Mặc dù các tỉ lệ này đã tăng so với nhiệm kỳ trước gần 2% nhưng cũng chưa đạt chỉ tiêu đề ra cho nhiệm kỳ 2011-2015 là tỉ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đạt từ 30% trở lên.

Các số liệu trên đây cho thấy, sự tham gia của nữ đại biểu Quốc hội và nữ đại biểu Hội đồng nhân dân chưa có sự cải thiện theo chiều hướng tăng và đạt chỉ tiêu như Quốc hội và Chính phủ đã đặt ra (từ 30% trở lên), trung bình đại biểu nữ chỉ bằng $\frac{1}{4}$ so với đại biểu nam.

1.2.2. Điểm thứ hai liên quan gián tiếp đến tỉ lệ nữ ứng cử cũng như trúng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân không đạt tỷ lệ đề ra là do thành phần nữ tham gia các cơ quan, tổ chức bầu cử thấp. Phần lớn trong cơ cấu thành phần của Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, tổ chức hiệp thương đều có tỷ lệ thành viên nữ thấp (trong thành phần Hội đồng bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIII chỉ có 3/21 thành viên là phụ nữ - bà Tông Thị Phóng, hiện là Phó Chủ tịch Quốc hội, bà Nguyễn Thị Doan, hiện là Phó Chủ tịch Quốc hội và bà Nguyễn Thanh Hòa, hiện là Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam). Điều này ít nhiều ảnh hưởng tới việc lệ nữ tham gia ứng cử và trúng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân không đạt chỉ tiêu đề ra.

1.2.3. Điểm thứ ba liên quan gián tiếp đến tỉ lệ nữ ứng cử cũng như trúng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân không đạt tỷ lệ đề ra là do việc xác định, phân bổ cơ cấu thành phần đại biểu trong cơ quan Quốc hội, cơ quan Hội đồng nhân dân. Việc đảm bảo cơ cấu thành phần đại diện cho ý chí và nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân trong cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất cũng như cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, việc xác định và phân bổ đó có ảnh hưởng tới tỷ lệ ứng cử viên là nữ cũng như tỷ lệ đại biểu nữ hiện nay là do từ cơ cấu, thành phần mà phần lớn người được giới thiệu ra ứng cử là nam và trúng cử phần lớn cũng là nam. Ví dụ, trong một đoàn đại biểu Quốc hội ở một tỉnh được phân bổ tám đại biểu với cơ cấu cứng: một đại diện lãnh đạo chủ chốt của tỉnh; một đại diện lãnh đạo lực lượng vũ trang (công an hoặc quân đội); một đại diện Mặt

trận Tổ quốc hoặc các tổ chức chính trị-xã hội khác; một đại diện cho các ngành chuyên môn (giáo dục, y tế, văn hóa...); một đại diện cho các tổ chức xã hội khác (văn hóa, văn nghệ, khoa học, kỹ thuật....) và hai đại diện Trung ương giới thiệu về ứng cử tại địa phương. Trên thực tế, hiện nay những đại diện ưu tú theo cơ cấu, thành phần này thường là nam giới vì phần lớn họ giữ những cương vị lãnh đạo của một ngành, một lĩnh vực, của địa phương, trong lúc ứng cử viên do Trung ương giới thiệu về địa phương cũng chủ yếu là nam. Điều đó đã cho ta thấy ngay tỷ lệ ứng cử và trúng cử của nữ chiếm tỷ lệ không cao và việc không đạt chỉ tiêu nữ đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân là khó tránh khỏi.

1.2.4. Điểm thứ tư liên quan gián tiếp đến tỉ lệ nữ ứng cử cũng như trúng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân không đạt tỷ lệ đề ra là do công tác tuyên truyền vận động bầu cử vẫn mang tính chất trung tính, chưa phù hợp với đặc tính giới của mỗi giới. Người phụ nữ với đặc tính giới thực hiện chức năng sinh sản và nuôi con nhỏ nên phần nào hạn chế sự giao tiếp, quảng bá hình ảnh của mình với cử tri. Trong lúc đó nam giới với bản tính “đàn ông” của mình luôn có lợi thế trong việc quảng bá hình ảnh của mình từ giao tiếp hàng ngày cho đến quá trình tranh cử và tiếp xúc cử tri. Ngoài ra, định kiến giới-là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ, với quan niệm vẫn hiện hữu là phụ nữ chủ yếu đảm nhiệm việc nội trợ, chăm sóc gia đình, còn chuyện “quốc gia đại sự” là của nam giới, phụ nữ “nói gì thì nói cũng không bằng nam giới”, hay “phụ nữ tham gia hoạt động chính trị-xã hội được việc này hỏng việc kia”, được công danh thì hỏng gia đình, ... cũng ảnh hưởng lớn tới tỷ lệ ứng cử viên nữ trúng cử.

Do đó, lòng ghép vấn đề bình đẳng giới trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân có ý nghĩa to lớn đối với việc tăng cường, nâng cao

số lượng nữ đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nói riêng, và tăng cường sự đại diện của nữ trong các cơ quan dân cử nói chung.

2. Đánh giá việc thực hiện lồng ghép giới trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

2.1. Việc lồng ghép giới trong Luật này phải đảm bảo thực hiện các quy định nói tại các điều 19, 20, 21 và 22 của Luật bình đẳng giới, theo đó cần cân nhắc các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, trong đó có quy định việc bồi dưỡng để nâng cao trình độ năng lực cho nữ ứng cử viên nữ, quy định tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù cho nữ hoặc ưu tiên nữ ứng cử viên đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; bảo đảm dự án luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thể hiện được sáu nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới nói tại điều 6 của Luật bình đẳng giới năm 2006; bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng dự án theo đó phải xác định vấn đề giới và các biện pháp giải quyết vấn đề giới đặt ra đồng thời có các dự báo tác động của các quy định của dự án nếu được ban hành đối với cả hai giới nam, nữ và xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề giới đặt ra của dự án.

Để thực hiện được yêu cầu trên, cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan thẩm định, cơ quan thẩm tra dự án luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cần thực hiện theo quy trình thủ tục lồng ghép giới cũng như bảo đảm thực hiện các nội dung lồng ghép giới trong hoạt động của mà cơ quan đó đảm nhiệm theo quy định của luật bình đẳng giới đề ra.

Căn cứ vào các quy định của Hiến pháp, của Luật bình đẳng giới, qua nghiên cứu dự thảo Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân và các văn bản có liên quan đến luật này, nhóm chuyên gia nhận thấy việc lồng

ghép vấn đề bình đẳng giới đã ít nhiều được thực hiện. Nhiều quy định của dự thảo luật thể hiện trung tính về giới, không có sự phân biệt đối xử. Nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín trong việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được áp dụng chung đối với cả nam và nữ. Quyền bầu cử từ đủ mười tám tuổi trở lên và quyền ứng cử từ đủ hai mươi một tuổi trở lên vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân là bình đẳng với mọi công dân. Tiêu chuẩn của người ứng cử đại biểu Quốc hội được áp dụng chung cho tất cả mọi người, không có sự phân biệt nam, nữ. Tương tự như vậy với các quy định về dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; đơn vị bầu cử và khu vực bỏ phiếu; về Hội đồng bầu cử quốc gia và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương; về danh sách cử tri; về ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; về tuyên truyền và vận động bầu cử; về kết quả bầu cử.

2.2. Tuy nhiên, các quy định trung tính, không có sự phân biệt nam, nữ nhưng sẽ có những tác động đến nam, nữ là khác nhau do đặc thù của giới tính của nam và nữ. Các biện pháp liên quan đến việc giải quyết vấn đề giới trong phạm vi quan hệ của dự thảo luật điều chỉnh còn rất chung chung, chưa cụ thể, đầy đủ, khó có thể đáp ứng được yêu cầu về nâng cao tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Trong khi đó, Luật bình đẳng giới (khoản 5, điều 5) cho phép áp dụng “Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là biện pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này....”.

Để đảm bảo sự tham gia của nữ giới trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân dự thảo luật quy định cơ chế bảo đảm tỉ lệ nữ đại biểu “thích đáng”, theo đó “Số đại biểu Quốc hội là phụ nữ do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm để phụ nữ có số đại biểu thích đáng (khoản 4, điều 7 dự thảo luật) và “Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ... trong đó bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu là phụ nữ” (điều 8). Tuy vậy, “thích đáng” là bao nhiêu? đặc biệt là làm thế nào để đảm bảo đạt được tỉ lệ này? trong bối cảnh vẫn còn những định kiến giới trong xã hội Việt Nam, và chúng ta chưa đạt đến tỉ lệ 30% đại biểu nữ trong nhiều năm gần đây. Để đạt được mục tiêu có trên 30% nữ đại biểu trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân cần rất nhiều biện pháp như : tăng tỷ lệ phụ nữ vào danh sách ứng cử; bảo đảm ứng cử viên nữ là những người có trình độ, phẩm chất đạo đức và đại diện cho nguyện vọng của phụ nữ; khuyến khích phụ nữ tham gia ứng cử và có những chính sách hỗ trợ cho phụ nữ ứng cử; tăng cường vận động ủng hộ phụ nữ và bỏ phiếu cho ứng cử viên là phụ nữ; nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải nâng cao tỷ lệ phụ nữ trong cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân; tăng cường sự tham gia của nam giới trong việc ủng hộ nâng cao tỷ lệ nữ đại biểu và ủng hộ các ứng cử viên nữ vì đây không chỉ là vấn đề riêng của phụ nữ. Do đó, cả nam giới và phụ nữ cần hành động cùng với nhau để tăng tỷ lệ phụ nữ trong cơ quan dân cử.

Trong cơ cấu, tổ chức của Hội đồng bầu cử quốc gia và các tổ chức phụ trách bầu cử của địa phương dự thảo chỉ đề cập đến thành phần tham gia là tổ chức và không quy định phải có thành viên nữ. Điều này dễ dẫn tới thành viên được cử làm đại diện chủ yếu rơi vào nam giới và điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc lựa chọn các ứng cử viên, đặc biệt là trong việc giới thiệu người ứng cử, lập, quyết

định và công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trong tuyên truyền, vận động bầu cử chưa có quy định chính sách đặc thù cho ứng cử viên nữ, trong khi họ vừa phải đảm nhận trọng trách xã hội khi tham gia đời sống nghề nghiệp, vừa phải hoàn thành các nghĩa vụ trong đời sống gia đình.

Ngoài ra, trong báo cáo việc lồng ghép bình đẳng giới trong dự án Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, cũng như trong báo cáo tổng kết thi hành pháp luật về bầu cử, tổng kết các cuộc bầu cử không đề cập đến nguyên nhân tại sao tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội và nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các khóa trước không đạt được kết quả đề ra.

3. Một số kiến nghị

Nhiều văn bản đã được Đảng và Nhà nước ban hành liên quan đến việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị, làm cơ sở cho việc nâng cao tỉ lệ nữ trong các cơ quan dân cử :

Chỉ thị 37/CT-TW ngày 16/5/1994 của Bộ Chính trị xác định “Nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia QLNN, quản lý KT-XH là một yêu cầu quan trọng để thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng, trí tuệ và nâng cao địa vị của phụ nữ”.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước xác định mục tiêu: *“Phấn đấu đến năm 2020, cán bộ nữ tham gia cấp ủy đảng các cấp đạt từ 25% trở lên; nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp từ 35% đến 40%. Các cơ*

quan, đơn vị có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên, nhất thiết có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ. Cơ quan lãnh đạo cấp cao của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ có tỷ lệ nữ phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới” và “bảo đảm tỷ lệ nữ tham gia các khóa đào tạo tại các trường lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước từ 30% trở lên”.

Chi thị số 37/CT-TW ngày 04/8/2009 của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng quy định đảm bảo tỷ lệ cấp ủy viên là nữ không dưới 15%.

Chi thị số 50-CT/TW ngày 05/01/2011 của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIII và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016: *“có tỷ lệ hợp lý đại biểu nữ”.*

Hướng dẫn số 15-HD/BTCTW ngày 05/11/2012 của Ban Tổ chức Trung ương Đảng hướng dẫn về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý theo tinh thần Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 30-11-2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) và Kết luận số 24 ngày 5-6-2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) quy định về tỷ lệ cán bộ nữ trong quy hoạch: *“Bảo đảm tỷ lệ cán bộ nữ không dưới 15% nữ tham gia cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy và ban lãnh đạo chính quyền các cấp”.*

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội 2001 (khoản 4, Điều 1) và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân 2003 (khoản 1, Điều 14) quy định việc bảo đảm số lượng thích đáng nữ đại biểu Quốc hội và nữ đại biểu HĐND.

Luật bình đẳng giới 2006 (khoản 5, Điều 11) khẳng định một trong những biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị là *“bảo đảm tỷ lệ thích đáng nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phù hợp với mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới”.*

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đã đặt ra các chỉ tiêu như sau : Chỉ tiêu 1: Phần đầu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng nhiệm kỳ 2016- 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016-2020 trên 35%. Chỉ tiêu 2: Phần đầu đến năm 2015 đạt 80% và đến năm 2020 đạt trên 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Chỉ tiêu 3: Phần đầu đến năm 2015 đạt 70% và đến năm 2020 đạt 100% cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Những quy định trong các văn bản này của Việt Nam phù hợp với yêu cầu của mục tiêu 3-tăng cường bình đẳng giới và nâng cao năng lực, vị thế cho phụ nữ trong Mục tiêu phát triển thiên niên kỉ.

Vì vậy, tăng thêm số lượng đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân rất cần thiết, nhất là trong bối cảnh dân số tăng hàng năm. Điều này vừa đảm bảo tính đại diện của nữ giới trong các cơ quan dân cử, vừa tăng cường tiếng nói của nữ đại biểu ở các cơ quan này.

Để thực hiện được điều này, cần xác định cụ thể tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội và nữ đại biểu Hội đồng nhân dân, do đó, cần phải lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân như sau :

+ Sửa đổi điều 7 như sau :

“Điều 7. Dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ đại biểu Quốc hội

4. Đại biểu Quốc hội là phụ nữ do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, ***bảo đảm để tỉ lệ 35% số đại biểu Quốc hội là nữ***”.

+ Sửa đổi điều 8 như sau :

“Điều 8. Dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và các đơn vị hành chính cấp dưới, trong đó ***bảo đảm 35% số đại biểu là phụ nữ***; đối với địa phương có nhiều dân tộc thiểu số cần bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu là người dân tộc thiểu số;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là tổ dân phố) trên địa bàn, trong đó ***bảo đảm 35% số đại biểu là phụ nữ***; đối với địa phương có nhiều dân tộc thiểu số cần bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu là người dân tộc thiểu số”.

+ Bổ sung điều 11 như sau:

“Điều 11. Cơ cấu, tổ chức của Hội đồng bầu cử quốc gia

1. Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội thành lập, có từ mười lăm đến hai mươi một người, ***trong đó phải có ít nhất một người là phụ nữ***, gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên là đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một số cơ quan, tổ chức hữu quan. Hội đồng bầu cử quốc gia cử một ủy viên làm Tổng Thư ký Hội đồng bầu cử quốc gia”.

+ Bổ sung điều 13 như sau :

“Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của Hội đồng bầu cử Quốc gia

1. Tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội;
2. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

3. Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử;
4. Chỉ đạo công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử;
5. Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành quy định của pháp luật về bầu cử;
6. Quy định mẫu thẻ cử tri và mẫu phiếu bầu cử.

7. *Bảo đảm thực hiện bình đẳng giới* ”.

+ Bổ sung điều 14 như sau :

“Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia đối với bầu cử đại biểu Quốc hội

4. Quyết định và công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội; xóa tên người ứng cử trong danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội; ***kiểm tra danh sách ứng cử viên để đảm bảo bình đẳng giới;***

+ Bổ sung điều 15 như sau :

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân

2. Kiểm tra việc tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, ***kiểm tra danh sách ứng cử viên để đảm bảo bình đẳng giới*”.**

+ Bổ sung điều 20 như sau :

“Điều 20. Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Chậm nhất là một trăm lẻ năm ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp quyết định thành lập Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ hai mươi một đến ba mươi một người, ***trong đó phải có ít nhất một người là phụ nữ***, gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Thư ký và các ủy viên là đại diện

Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

Danh sách Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được báo cáo lên Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Đối với bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

e) Lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo đơn vị bầu cử, **đảm bảo bình đẳng giới**, và báo cáo Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định”.

+ Bổ sung điều 21 như sau :

“Điều 21. Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã

Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ mười một đến mười lăm người, **trong đó phải có ít nhất một người là phụ nữ**. Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có từ chín đến mười một người, **trong đó phải có ít nhất một người là phụ nữ**. Ủy ban bầu cử gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Thư ký và các ủy viên. Danh sách Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã phải được báo cáo lên Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp trên trực tiếp.

2. Ủy ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

g) Nhận hồ sơ và công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo từng đơn vị bầu cử; giải quyết những khiếu nại, kiến nghị về việc lập danh sách đó; **kiểm tra danh sách ứng cử viên để đảm bảo bình đẳng giới**”.

+ Bổ sung điều 22 về Ban bầu cử như sau :

“Điều 22. Ban bầu cử

Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ mười một đến mười ba người, **trong đó có ít nhất một người là phụ nữ**. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ chín đến mười một người. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng

nhân dân cấp xã có từ bảy đến chín người. Ban bầu cử gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các ủy viên”.

+ Bổ sung điều 23 như sau :

“Điều 23. Tổ bầu cử

1. Chậm nhất là năm mươi ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Tổ bầu cử có từ mười một đến hai mươi một người, **trong đó có ít nhất một người là phụ nữ**, gồm Tổ trưởng, Tổ phó và các ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tập thể cử tri ở địa phương.

Đối với những nơi không có đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thì Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử từ mười một đến hai mươi một người, **trong đó có ít nhất một người là phụ nữ**, gồm Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký và các ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tập thể cử tri ở địa phương”.

+ Bổ sung điều 35 như sau :

“Điều 35. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở Trung ương

2. Hội nghị hiệp thương thoả thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương được bầu làm đại biểu Quốc hội trên cơ sở dự kiến do Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi đến, **đảm bảo số lượng người là phụ nữ theo quy định”**.

+ Bổ sung điều 36 như sau :

“Điều 36. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

2. Hội nghị hiệp thương thoả thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được bầu làm đại biểu Quốc hội

trên cơ sở dự kiến do Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi đến, ***đảm bảo số lượng người là phụ nữ theo quy định***. Đại diện Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được mời dự Hội nghị này”.

+ Bổ sung điều 38 về cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau :

“Điều 38. Cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội

Trên cơ sở điều chỉnh lần thứ nhất của Ủy ban thường vụ Quốc hội, căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương được phân bổ số lượng đại biểu tiến hành giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

1. Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng hoặc Đoàn Chủ tịch mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Quốc hội, ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***;

2. Ở cơ quan nhà nước thì Ban lãnh đạo cơ quan phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ quan dự kiến người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo cơ quan tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, Ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Quốc hội, ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***”.

+ Bổ sung điều 39 như sau :

“Điều 39. Cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội

Trên cơ sở điều chỉnh lần thứ nhất của Ủy ban thường vụ Quốc hội, căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được phân bổ số lượng đại biểu tiến hành giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

1. Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Quốc hội, ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***;

2. Ở cơ quan nhà nước thì Ban lãnh đạo cơ quan phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ quan dự kiến người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo cơ quan tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, Ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Quốc hội, ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***”

+ Bổ sung điều 41 như sau :

“Điều 41. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở trung ương

2. Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần và số lượng đại biểu được bầu của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ nhất để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Quốc hội và gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú; ***kiểm tra danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội đảm bảo bình đẳng giới***”.

+ Bổ sung điều 42 như sau :

“Điều 42. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

2. Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần và số lượng đại biểu được bầu của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ nhất để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Quốc hội và gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú; đối với người tự ứng cử thì còn được gửi lấy ý kiến cử tri nơi người đó làm việc (nếu có); ***kiểm tra danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội đảm bảo bình đẳng giới***”.

+ Bổ sung điều 46 như sau :

“Điều 46. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở trung ương

2. Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần và số lượng đại biểu được bầu của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ hai và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội; *kiểm tra danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội đảm bảo bình đẳng giới*”.

+ Bổ sung điều 47 như sau :

“Điều 47. Hội nghị Hiệp thương lần thứ ba ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

2. Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần và số lượng đại biểu được bầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ hai và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội; *kiểm tra danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội đảm bảo bình đẳng giới*”.

+ Bổ sung điều 48 như sau :

“Điều 48. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất

2. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp tỉnh, cấp huyện thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và các đơn vị hành chính cấp dưới; *đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định*.

3. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp xã thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và thôn, tổ dân phố trên địa bàn, *đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định*”.

+ Bổ sung điều 49 như sau :

“Điều 49. Thường trực Hội đồng nhân dân điều chỉnh lần thứ nhất

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình, ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố ở địa phương được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình, ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***”.

+ Bổ sung điều 50 như sau :

“Điều 50. Giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó làm việc. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân; ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***

2. Ban lãnh đạo cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ quan dự kiến người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó làm việc. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo cơ quan tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, đơn vị, tổ chức, Ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân; ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***

4. Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố dự kiến người của thôn, của tổ dân phố ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức Hội nghị cử tri để thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; ***đảm bảo số lượng người ứng cử là phụ nữ theo quy định***”.

+ Bổ sung điều 51 như sau :

“Điều 51. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai

2. Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu và người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú đối với người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử và lấy ý kiến cử tri nơi làm việc (nếu có) của người tự ứng cử, người được thôn, tổ dân phố giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; ***kiểm tra danh sách cử tri đảm bảo bình đẳng giới***”.

+ Bổ sung điều 54 như sau :

“Điều 54. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba

2. Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của cơ quan, tổ chức, đơn vị và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân; ***kiểm tra danh sách cử tri đảm bảo bình đẳng giới***”

+ Bổ sung điều 55 như sau :

“Điều 55. Danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội

7. Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó ít nhất là hai người, ***và phải đảm bảo có số người ứng cử là phụ nữ theo quy định***. Trong trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng thì do Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định”.

+ Bổ sung điều 56 như sau :

“Điều 56. Danh sách người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

3. Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó; nếu đơn vị bầu cử được bầu ba đại biểu thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ít nhất là hai người; nếu đơn vị bầu cử được bầu từ bốn đại biểu trở lên

thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ít nhất là ba người, và ***phải đảm bảo có số người ứng cử là phụ nữ theo quy định***. Trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng theo hướng dẫn của Hội đồng bầu cử quốc gia”.

+ Bổ sung điều 62 như sau :

“Điều 62. Trách nhiệm cơ quan, tổ chức trong chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử

1. Hội đồng bầu cử quốc gia chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử trong phạm vi cả nước; Ủy ban bầu cử các cấp chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử và giải quyết các khiếu nại, tố cáo về vận động bầu cử ở địa phương; ***đảm bảo thực hiện bình đẳng giới***.

2. Các cơ quan báo chí ở trung ương có trách nhiệm đưa tin về tình hình vận động bầu cử trong phạm vi cả nước. Các cơ quan thông tin đại chúng ở địa phương có trách nhiệm đưa tin về Hội nghị tiếp xúc cử tri, trả lời phỏng vấn của những người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và việc vận động bầu cử ở địa phương; ***đảm bảo thực hiện bình đẳng giới***.

4. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Quốc hội. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp trong việc tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; ***đảm bảo thực hiện bình đẳng giới***.

5. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và chính quyền địa phương các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tạo điều kiện cho người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc với cử tri ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương mình; ***đảm bảo thực hiện bình đẳng giới***”.

+ Bổ sung điều 65 như sau :

“Điều 65. Những hành vi bị cấm khi vận động bầu cử

1. Không được lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền trái với Hiến pháp và pháp luật hoặc làm tổn hại đến danh dự, uy tín và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; ***không được phân biệt đối xử về giới***”.

+ Bổ sung điều 84 như sau :

“Điều 84. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội

2. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội có những nội dung sau:

- a) Tổng số đại biểu Quốc hội được bầu;
- b) Tổng số người ứng cử;
- c) Tổng số cử tri;
- d) Tổng số cử tri đã tham gia bỏ phiếu; tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- đ) Số phiếu hợp lệ;
- e) Số phiếu không hợp lệ;
- g) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- h) Danh sách những người trúng cử theo từng đơn vị bầu cử, ***theo giới tính***;
- i) Những khiếu nại, tố cáo do Hội đồng bầu cử quốc gia giải quyết;
- k) Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết”.

+ Bổ sung điều 85 như sau :

“Điều 85. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân mỗi cấp

2. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân có những nội dung sau:

- a) Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu;
- b) Tổng số người ứng cử;
- c) Tổng số cử tri;

- d) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- đ) Số phiếu phát ra;
- e) Số phiếu thu vào;
- g) Số phiếu hợp lệ;
- h) Số phiếu không hợp lệ;
- i) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- k) Danh sách những người trúng cử theo từng đơn vị bầu cử, ***theo giới tính***;
- l) Những khiếu nại, tố cáo do Ủy ban bầu cử giải quyết;
- m) Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết”.

+ Bổ sung điều 96 như sau :

“Điều 96. Đối với hành vi lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử

Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; ***người có hành vi phân biệt đối xử về giới*** ; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự”.

Trên đây là Báo cáo kết quả nghiên cứu lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân của nhóm chuyên gia Việt Nam.